

ĐA DẠNG THỰC VẬT CÓ HOA VÙNG ĐẤT CÁT HUYỆN TRIỆU PHONG VÀ HẢI LĂNG TỈNH QUẢNG TRỊ

Hoàng Xuân Thảo¹, Lê Tuấn Anh², Ngô Thị Diễm My³

¹Trường Đại học Sư phạm Huế

²Viện Nghiên cứu Khoa học Miền Trung,

Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

³Trường Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk

Cồn cát ven biển, đất cát là loại thổ nền đặc trưng của vùng bờ biển. Chúng chịu tác động của các yếu tố vô sinh như: hoạt động của biển, thủy triều, nhiệt độ, gió, sự bồi lắng phù sa hay sự ngưng tụ chất hữu cơ,... Trải qua thời gian, dưới tác động của các yếu tố trong môi trường đã hình thành những dãy cồn cát từ bờ biển cho đến sâu vào trong nội địa. Nhờ có sự hiện diện của hệ thực vật ở đây đã góp phần vào giảm thiểu tính khắc nghiệt khí hậu, ngăn cản sự sa mạc hóa do hiện tượng di động của cồn cát, đồng thời đó là một trong những nguồn lợi kinh tế của dân địa phương như cung cấp chất đốt, cây thuốc, mật ong,... Kết quả nghiên cứu góp phần đánh giá tiềm năng của thực vật đất cát tại Quảng Trị, bảo tồn và phát triển các loài có ích, khai thác hợp lý để duy trì bền vững hệ sinh thái này.

I. ĐỐI TƯỢNG, ĐỊA ĐIỂM VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Đối tượng và địa điểm nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Thực vật có hoa.
- Địa điểm: Vùng đất cát huyện Triệu Phong và Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.

2. Phương pháp nghiên cứu

- Điều tra thành phần loài bằng ô tiêu chuẩn, thiết lập ô tiêu chuẩn ngẫu nhiên theo Roeland Kindt & Richard Coe (2005) và Hoàng Chung (2009).
- Kích thước và hình dạng ô tiêu chuẩn đặc trưng cho từng sinh cảnh và kiểu quần xã. Kích thước ô tiêu chuẩn theo Dieter Mueller và cộng sự năm 1974.
- Phân tích mẫu theo phương pháp của Nguyễn Nghĩa Thìn (2007), Klein R. M. & Klein D. T. (1979).
- Định loại mẫu theo phương pháp so sánh hình thái dựa vào các tài liệu sau: Phạm Hoàng Hộ (1999 - 2003), *Cây cỏ Việt Nam, quyển I, II, III*, Nxb. Trẻ; Thực vật chí Việt Nam: tập 1 đến tập 11; Viện Điều tra quy hoạch rừng - Bộ Lâm nghiệp (1971 & 1980), *Cây gỗ rừng Việt Nam, Tập I, II, III*, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội; Nguyễn Tiến Bản (1997), *Cẩm nang tra cứu và nhận biết các họ thực vật hạt kín ở Việt Nam*, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội; Đỗ Tất Lợi (2003), *Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam*, Nxb. Y học; Võ Văn Chi, Trần Hợp (1990), *Cây cỏ có ích Việt Nam*, Tập 1, 2, Nxb. Giáo dục.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Danh lục thành phần loài

Để đánh giá sự đa dạng sinh học của một quần xã hay một hệ sinh thái, thành phần loài hay còn gọi là sự giàu có loài (species richness) được xem là một trong những chỉ tiêu thường được quan tâm đầu tiên. Vì vậy, trong quá trình nghiên cứu hệ thực vật tại huyện Triệu Phong và Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị, chúng tôi đã tiến hành điều tra số loài có mặt ở đây và đã xác định được

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 7

370 loài thực vật có hoa thuộc 261 chi, 100 họ, 61 bộ và 12 phân lớp (bảng 1), sắp xếp theo hệ thống phân loại của Takhtajan (2009).

Bảng 1

Danh lục thành phần loài thực vật có hoa

S T T	Bộ	Họ	Chi	Loài	Dạng sống	
Lớp Ngọc Lan (Magnoliopsida)						
Phân lớp Ngọc Lan (Magnoliidae)						
1	Súng (Nymphaeales)	Súng (Nymphaeaceae)	<i>Nymphaea</i>	<i>N. lotus</i> L.	Súng trắng Cr	
2	Na (Annonales)	Na (Annonaceae)	<i>Meiogyne</i>	<i>M. hainanensis</i> (Merr.) Tien Ban	Thiếu nhụy hải nam Ph	
3			<i>Polyalthia</i>	<i>P. evecta</i> (Pierre) Finet & Gagnep.	Quần đầu chó Ph	
4				<i>P. suberosa</i> (Roxb.) Thw.	Quần đầu vỏ xốp Ph	
5			<i>Uvaria</i>	<i>U. cordata</i> (Dun.) Wall. ex Alston	Bù dẻ lá lớn Ph	
6				<i>U. boniana</i> Fin. & Gagnep.	Bù dẻ trơn Ph	
7				<i>U. microcarpa</i> Champ. ex Benth.	Bù dẻ trơn Ph	
8				<i>Xylopia</i>	<i>X. vielana</i> Pierre ex Fin. & Gagn.	Giền đỏ Ph
9			<i>Annona</i>	<i>A. glabra</i> L.	Bình bát nước Ph	
10			Long não (Laurales)	Long não (Lauraceae)	<i>Cassytha</i>	<i>C. filiformis</i> L.
11	<i>Litsea</i>	<i>L. glutinosa</i> (Lour.) C. B. Rob.			Bời lời nhót Ph	
12	<i>Cinnamomum</i>	<i>C. glanduliferum</i> (Wall.) Meissn.			Ph	
13		<i>C. burmannii</i> (Ness et. T. Nees) Blume			Quế rãnh Ph	
14		<i>C. melastomaceum</i> Kost.			Rề muối Ph	
15		<i>C. ovatum</i> Allen.			Rề rừng Ph	
16	<i>Lindera</i>	<i>L. myrrha</i> (Lour.) Merr.			Dầu đấng Ph	
17		<i>L. sinensis</i> (Bl.) Hemsl.			Liên đàn Trung Quốc Ph	
18	<i>Neocinnamomum</i>	<i>N. delavayi</i> Lec.			Rề Dalavay Ph	
19	Hồ Tiêu (Piperales)	Tiêu (Piperaceae)	<i>Piper</i>	<i>P. montium</i> C. DC.	Tiêu núi Ph	
Phân lớp Mao lương Ranunculidae						
20	Tiết dẻ (Menispermiales)	Tiết dẻ (Menispermaceae)	<i>Cyclea</i>	<i>C. peltata</i> (Lamk.) Hook. & Thoms.	Sâm lông Ph	
21	Á phiện (Papaverales)	Á phiện (Papaveraceae)	<i>Argemone</i>	<i>A. mexicana</i> L.	Gai cua Th	
Phân lớp Sau Sâu (Hamamelididae)						
22	Dẻ (Fagales)	Fagaceae (Họ Dẻ)	<i>Castanopsis</i>	<i>C. indica</i> (Rox. ex Lindl) A. DC.	Dẻ gai, cà ổi Ph	
23			<i>Lithocarpus</i>	<i>L. sabulicolus</i> Hick.	Dẻ lá bóng Ph	
24				<i>L. concentricus</i> (Lour.) Hjelmq.	Dẻ cát Ph	
25	Phi lao (Casuarinales)	Phi lao (Casuarinaceae)	<i>Casuarina</i>	<i>C. equisetifolia</i> Forst. & Forst. f.	Phi lao Ph	
Phân lớp Cẩm Chướng (Caryophyllidae)						
26	Cẩm chướng (Caryophyllales)	Rau đắng đất (Aizoaceae)	<i>Glinus</i>	<i>G. oppositifolius</i> (L.) DC.	Rau đắng đất Ch	
27		Rau sam (Portulacaceae)	<i>Portulaca</i>	<i>P. oleracea</i> L.	Sam Th	
28		Xương rồng (Cactaceae)	<i>Cereus</i>	<i>C. peruvianus</i> (L.) Mill.	Xương rồng khế Ph	
29		Rau dền (Amaranthaceae)	<i>Celosia</i>	<i>C. argentea</i> L.	Mào gà trắng Th	
30			<i>Gomphrena</i>	<i>G. celosioides</i> Mart.	Nở ngày đất Cr	
31			<i>Achyranthes</i>	<i>A. aspera</i> L.	Cỏ xước Th	
32			<i>Alternanthera</i>	<i>A. philoxeroides</i> (Mart.) Griseb.	Rau dệu Th	
33		<i>A. sessilis</i> (L.) A. DC.	Rau dệu không cuống Th			
34		Cẩm chướng (Caryophyllaceae)	<i>Polycarpaea</i>	<i>P. arenaria</i> (Lour.) Gagn.	Sài hồ nam Th	
35		Hoa giấy (Nyctaginaceae)	<i>Boerhavia</i>	<i>B. diffusa</i> L.	Sâm đất Th	
36			<i>Bougainvillea</i>	<i>B. spectabilis</i> Willd.	Hoa giấy Ph	
37		Rau răm (Polygonales)	Rau răm (Polygonaceae)	<i>Polygonum</i>	<i>P. persicaria</i> var. <i>agreste</i> Meissn.	Nghê ruộng Ph
38					<i>P. orientale</i> L.	Nghê bà Ph
39					<i>P. chinensis</i> L.	Thôm lốm Ph
40		Nấp ảm (Nepenthales)	Nấp ảm (Nepenthaceae)	<i>Nepenthes</i>	<i>N. mirabilis</i> (Lour.) Druce.	Bình nước ký quan Ch
41					<i>N. gracilis</i> Korth.	Nấp ảm nhỏ Ch
42	Bắt ruồi (Droseraceae)		<i>Drosera</i>	<i>D. burmannii</i> Vahl	Bắt ruồi Ch	
43			<i>D. indica</i> L.	Gọng vó Th		
Phân lớp Sô (Dilleniidae)						
44	Bộ Sô (Dilleniales)	Sô (Dilleniaceae)	<i>Tetracera</i>	<i>T. scandens</i> (L.) Merr.	Dây chiếu Ph	
45	Chè (Theales)	Chè (Theaceae)	<i>Camellia</i>	<i>C. sinensis</i> (L.) Kuntze	Chè dòi Ph	
46	Ban (Hypericales)	Bứa (Clusiaceae)	<i>Hypericum</i>	<i>H. japonica</i> Thunb.	Ban nhật Th	
47				<i>Cratoxylum</i>	<i>C. cochinchinense</i> (Loureiro) Blume	Thành ngạnh nam Ph
48				<i>Garcinia</i>	<i>G. cowa</i> Roxb.	Bứa tai chua Ph

TIÊU BAN ĐA DẠNG SINH HỌC VÀ BẢO TỒN

49				<i>G. oblongifolia</i> Champ. ex Benth	Bứa	Ph	
50	Lộc vừng (Lecythidales)	Lộc vừng (Lecythidaceae)	<i>Barringtonia</i>	<i>B. acutangula</i> (L.) Gaertn.	Mung	Ph	
51	Sa Pô Chê (Sapotales)	Sa pô chê (Sapotaceae)	<i>Planchonella</i>	<i>P. obovata</i> (R. Br.) Pierre	Mộc, chồi	Ph	
52	Anh Thảo (Primulales)	Đơn nem (Myrsinaceae)	<i>Ardisia</i>	<i>A. splendens</i> Pit.	Cơm nguội rặng	Ph	
53				<i>A. humilis</i> Vahl	Cơm nguội thấp	Ph	
54				<i>A. pseudopedunculosa</i> Pit.	Cơm nguội cong	Th	
55				<i>A. crenata</i> Sims.	Cơm nguội răng	Ph	
56				<i>Rapanea</i>	<i>R. linearis</i> (Lour.) Moore.	Maca	Ph
57				<i>Embelia</i>	<i>E. picta</i> A. DC.	Rẻ dóm	Ph
58	Hoa tím (Violales)	Hồng quân (Flacourtiaceae)	<i>Homalium</i>	<i>H. cochinchinensis</i> (Lour.) Druce.	Chà ràng Nam Bộ	Ph	
59			<i>Casearia</i>	<i>C. tardieuae</i> Lesc. & Sleum.	Nuốt nát gai	Ph	
60	Bầu Bí (Cucurbitales)	Bầu bí (Cucurbitaceae)	<i>Zehneria</i>	<i>Z. indica</i> (Lour.) Keraudren	Dây chuột đại	Ph	
61	Màn màn (Capparales)	Màn màn (Capparaceae)	<i>Diplocylos</i>	<i>D. palmatus</i> (L.) Jeffrey.	Luồng luân chân vịt	Ph	
62			<i>Crateva</i>	<i>C. adansonii</i> DC.	Bún	Ph	
63			<i>Cleome</i>	<i>C. chelidonii</i> L. F.	Màn màn tím	Th	
64			<i>C. viscosa</i> L.	Màn màn vàng	Th		
65			<i>Capparis</i>	<i>C. horrida</i> L.F.	Cáp tích lan gai đen	Ph	
66	Bông (Malvales)	Trâm hương (Thymelaeaceae)	<i>Wikstroemia</i>	<i>W. indica</i> (L.) C. A. Mey.	Dó miết Ấn	Ph	
67		Trôm (Sterculiaceae)	<i>Sterculia</i>	<i>S. lanceolata</i> Cav.	Trôm thon	Ph	
68			<i>Waltheria</i>	<i>W. americana</i> L.	Hoàng tiền	Ph	
69		Dâu (Dipterocarpaceae)	<i>Hopea</i>	<i>H. odorata</i> Roxb.	Sao đen	Ph	
70		Bông Malvaceae	<i>Hibiscus</i>	<i>H. surattensis</i> L.	Búp xước, sôn	Ph	
71				<i>H. tiliaceus</i> L.	Búp, tra	Ph	
72				<i>Grewia</i>	<i>G. laurifolia</i> Hook. f. ex. Mast.	Rềng rềng	Ph
73				<i>Sida</i>	<i>S. rhombifolia</i> L.	Ké hoa vàng	Ph
74				<i>Urena</i>	<i>U. lobata</i> L.	Ké hoa đảo	Ph
75		Tiliaceae (Đay)	<i>Triumfetta</i>	<i>T. grandidens</i> Hance.	Gai đầu răng to	Ch	
76				<i>T. pseudocana</i> Sprag. & Craib.	Gai đầu lông	Ph	
77	Gai (Urticales)	Dâu tằm (Moraceae)	<i>Ficus</i>	<i>F. simplicissima</i> Lour.	Ngái đơn	Ph	
78				<i>F. fulva</i> Reinw. ex Bl.	Ngái vàng	Ph	
79				<i>Morus</i>	<i>M. alba</i> L.	Dâu tằm	Ph
80			Sếu (Ulmaceae)	<i>Trema</i>	<i>T. tomentosa</i> (Robs.) H. Hara	Trần mai lông	Ph
81		Gai (Urticaceae)	<i>Boehmeria</i>	<i>B. nivea</i> (L.) Gaudich	Gailâm bánh	Ph	
82	Thầu dầu (Euphorbiales)	Phyllanthaceae	<i>Breynia</i>	<i>B. ruicosa</i> (L.) Hook. F.	Bỏ cu vễ, đồ dọt	Ph	
83				<i>B. glauca</i> Craib.	Dé mỗc	Ph	
84				<i>Cleistanthus</i>	<i>C. pierrei</i> (Gagn.) Croiz.	Cách hoa Pierre	Ph
85				<i>Glochidion</i>	<i>G. zeylanicum</i> A. Juss.	Sóc tích lan	Ph
86					<i>P. amarus</i> Schum. & Thonn.	Diệp hạ châu dăng	Th
87				<i>Phyllanthus</i>	<i>P. thaili</i> Thin.	Diệp hạ châu Thái	Ph
88					<i>P. urinaria</i> L.	Chó đẻ răng cưa	Th
89				<i>Antidesma</i>	<i>A. bunius</i> (L.) Spreng	Chòi mồi nhọn	Ph
90				<i>Alchornea</i>	<i>A. rugosa</i> (Lour.) Mull. Arg.	Sói đại	Ph
91					<i>E. thymifolia</i> L.	Cỏ sữa lá nhỏ	Th
92				<i>Euphorbia</i>	<i>E. milii</i> Des Moul.	Xương rắn	Th
93					<i>E. cyathophora</i> Murr.	Tiểu trang nguyên	Ph
94					<i>E. antiqorum</i> L.	Cỏ sữa	Th
95				<i>Microstachys</i>	<i>M. chamaelea</i> (L.) Esser.	Kỳ nhông, thuốc lậu	Th
96				<i>A. grandis</i> Benth.	Tai tượng gai, Na	Ph	
97			<i>Acalypha</i>	<i>A. hispida</i> Burm. F.	Tai tượng đuôi chồn	Ph	
98				<i>A. brachystachya</i> Hornem.	Tai tượng đuôi ngắn	Ph	
99				<i>A. siamensis</i> Oliv. ex Gage.	Chè tàu	Ph	
100			<i>Cleistanthus</i>	<i>C. concinnus</i> Croiz.	Về ve	Ph	
101			<i>Pedilanthus</i>	<i>P. tithymalooides</i> (L.) Poit.	Thuốc đầu	Ph	
102			<i>Croton</i>	<i>C. heteocarpus</i> Mull. Arg.	Cù đèn	Ph	
103				<i>C. maieuticus</i> Gagn.	Cù đèn hồ sán	Ph	
104			<i>Mallotus</i>	<i>M. paniculatus</i> (Lam.) Mull.Arg.	Baбет nam	Ph	
105			<i>Briedelia</i>	<i>B. monoica</i> (Lour.) Merr.	Đóm lông	Ph	
106				<i>B. harmandii</i> Gagn.	Đóm harmandi	Ph	
107			<i>Baccaurea</i>	<i>B. silvestris</i> Lour.	Đầu tiên	Ph	
108		Móc tai (Balsaminales)	Móc tai (Balsaminaceae)	<i>Impatiens</i>	<i>I. eberhardtii</i> Tard.	Móc tai	Th
109				<i>I. balsamina</i> L.	Móc tai nấc nẻ	Th	
Phân lớp Hoa hồng (Rosidae)							
110	Nho (Vitales)	Nho (Vitaceae)	<i>Cayratia</i>	<i>C. japonica</i> (Thunb.) Gagn.	Vác nhật	Ph	
111			<i>Cissus</i>	<i>C. verticillata</i> (L.) Nicolson & C.E.Jarvis	Liềm hồ dăng	Ph	
112	Hoa hồng (Rosales)	Hoa hồng (Rosaceae)	<i>Raphiolepis</i>	<i>R. indica</i> (L.) Lindl. ex Ker.	Sến đương	Ph	
113			<i>Rubus</i>	<i>R. cochinchinensis</i> Tratt.	Ngấy hương	Ph	
114	Sim (Myrtales)	Sâm tán (Memecylaceae)	<i>Memecylon</i>	<i>M. umbellatum</i> Burm. F.	Sâm tán	Ph	

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 7

115				<i>M. affine</i> D. Don	Mua đa hùng	Ph
116		Mua (Melastomataceae)	<i>Melastoma</i>	<i>M. bauchei</i> Guill.	Tiểu mua	Ph
117				<i>M. candidum</i> D. Don	Mua bảy gân	Ph
118		Rau mương (Onagraceae)	<i>Ludwigia</i>	<i>L. epilobioides</i> var. <i>epilobioides</i> Maxim.	Rau Mương Nhỏ	Ph
119				<i>L. octovalvis</i> (Jacq.) Ravenssp.	Rau mương đứng	Ph
120				<i>L. adscendens</i> (L.) Hara.	Rau dừa nước	Cr
121			<i>Baeckea</i>	<i>B. frutescens</i> L.	Chối sê	Ph
122			<i>Melaleuca</i>	<i>M. leucadendra</i> L.	Tràm	Ph
123			<i>Rhodomyrtus</i>	<i>R. tomentosa</i> (Ait.) Hassk.	Hồng sim	Ph
124			<i>Rhodamnia</i>	<i>R. dumetorum</i> (DC.) Merr. & L. M. Perry	Tiểu sim	Ph
125		Sim (Myrtaceae)		<i>S. lineatum</i> (DC.) Merr. & L. M. Perry	Trâm khế	Ph
126				<i>S. corticosum</i> (Lour.) Merr. & Perry	Trâm bù	Ph
127			<i>Syzygium</i>	<i>S. grande</i> (Wight.) Walp.	Trâm to	Ph
128				<i>S. zeylanicum</i> (L.) DC.	Trâm vô đỏ, nô	Ph
129				<i>S. oleinum</i> Wight.	Trâm mùi	Ph
130		Bằng lăng (Lythraceae)	<i>Ammannia</i>	<i>A. multiflora</i> Roxb.	Mùi chó nhiều hoa	Th
131			<i>Rolata</i>	<i>R. wallichii</i> (Hook. f.) Kochne	Luân thảo wallich	Th
132			<i>Derris</i>	<i>D. elliptica</i> (Roxb.) Benth.	Cỏ rùa	Ph
133				<i>D. triflorum</i> DC.	Tràng quả ba hoa	Th
134			<i>Desmodium</i>	<i>D. rubrum</i> (Lour.) DC.	Tràng quả đỏ	Ph
135				<i>D. heterophyllum</i> (Willd.) DC.	Tràng quả dị lá	Th
136				<i>O. henryi</i> Prain	Ràng ràng lông	Ph
137			<i>Ormosia</i>	<i>O. dycarpa</i> Jacks	Lục	Ph
138			<i>Sindora</i>	<i>S. tokinnensis</i> K. Lars. & S.S. Lars.	Gỗ, gu lâu	Ph
139				<i>A. auriculiformis</i> A.Cunn.exBenth.	Keo lá tràm	Ph
140			<i>Acacia</i>	<i>A. mangium</i> Willd.	Keo tai tượng	Ph
141			<i>Archidendron</i>	<i>A. bauchei</i> (Gagnep.) I.C. Niels.	Cỏ ướm	Ph
142				<i>A. lucidum</i> (Benth.) I.C. Niels.	Cỏ áo, giác	Ph
143	Đậu (Fabales)	Họ Đậu (Fabaceae)		<i>C. splendida</i> Vogel.	Muồng vàng	Ph
144			<i>Cassia</i>	<i>C. tora</i> L.	Thảo quyết minh	Th
145				<i>C. occidentalis</i> L.	Muồng khế	Ph
146				<i>C. mimosoides</i> L.	Muồng trinh nữ	Th
147			<i>Crotalaria</i>	<i>C. pallida</i> Aiton.	Sục sác tái	Ph
148			<i>Dumbaria</i>	<i>D. podocarpa</i> Kurz.	Đôngba trái có cọng	Ph
149			<i>Mimosa</i>	<i>M. pudica</i> L.	Trinh nữ, xấu hổ	Ph
150			<i>Abrus</i>	<i>A. precatorius</i> L.	Cườm thảo đỏ	Ph
151			<i>Caesalpinia</i>	<i>C. crista</i> L.	Điệp xoan	Ph
152				<i>C. bonduc</i> (L.) Roxb.	Vuốt hùm	Ph
153			<i>Mucuna</i>	<i>M. interrupta</i> Gagn.	Mắc mẻo gián đoạn	Ph
154			<i>Albizia</i>	<i>A. corniculata</i> (Lour.) Druce	Sóng rặng sừng nhỏ	Ph
155	Me chua (Oxalidales)	Me chua (Oxalidaceae)	<i>Oxalis</i>	<i>O. corymbosa</i> DC.	Me chua đất hoa hồng	Th
156	Bồ hòn (Sapindales)	Bồ hòn (Sapindaceae)	<i>Dodonaea</i>	<i>D. angustifolia</i> L. f.	Chàng ràng lá hẹp	Ph
157			<i>Poilane</i>	<i>P. mischocarpus</i> Gagn.	Nây	Ph
158			<i>Cardiospermum</i>	<i>C. halicacabum</i> L.	Tam phòng	Ph
159	Viễn chí (Polygalales)	Viễn chí (Polygalaceae)	<i>Salomonina</i>	<i>S. ciliata</i> (L.) DC.	Sa môn rìa lông	Th
160			<i>Acronychia</i>	<i>A. pedunculata</i> (L.) Miq.	Bưởi bung, bí bãi	Ph
161			<i>Euodia</i>	<i>E. leptota</i> (Spreng.) Merr.	Ba chạc	Ph
162			<i>Zanthoxylum</i>	<i>Z. nitidum</i> (Roxb.) DC.	Cây lá sần, lá trong	Ph
163				<i>G. pentaphylla</i> (L.) Tan.	Cam rượu	Ph
164			<i>Glycosmis</i>	<i>G. citrifolia</i> (Willd.) Lindl.	Cam rượu lá chanh	Ph
165			<i>Severinia</i>	<i>S. monophylla</i> (L.) Tan.	Gai xanh	Ph
166	Cam quýt (Rutales)	Thanh thất (Simaroubaceae)	<i>Eurycoma</i>	<i>E. longifolia</i> Jack.	Mật nhân	Ph
167		Họ Xoài (Anacardiaceae)	<i>Gluta</i>	<i>G. wrayi</i> King.	Son Quả	Ph
168			<i>Anacardium</i>	<i>A. occidentale</i> L.	Điều, đào lộn hột	Ph
169		Xoan (Meliaceae)	<i>Aglaia</i>	<i>A. tomentosa</i> T. & B.	Ngầu lông	Ph
170			<i>Melia</i>	<i>M. azedarach</i> Linn.	Xoan	Ph
171	Lanh (Linales)	Đước (Rhizophoraceae)	<i>Carallia</i>	<i>C. brachiata</i> (Lour.) Merr.	Xăng mã	Ph
172			<i>Maytenus</i>	<i>M. diversifolia</i> (Max) Ding Hou.	Lõa châu biển	Ph
173	Dây gỏi (Celastrales)	Dây gỏi (Celastraceae)	<i>Salacia</i>	<i>S. reticulata</i> Wight	Chóp mau	Ph
174				<i>S. typhina</i> Pierre.	Bù tru	Ph
175			<i>Dendroptoe</i>	<i>D. pentandra</i> (L.) Miq.	Mộc ký ngũ hùng	Ph
176			<i>Loranthus</i>	<i>L. tienyenensis</i> Li.	Chùm gởi Tiên Yên	Ph
177		Tầm gửi (Loranthaceae)	<i>Macrosolen</i>	<i>M. cochinchinensis</i> (Lour.) Van Teigh.	Đại cán Nam Bộ	Ph
178				<i>M. tricolor</i> (Lec.) Dans.	Đại cán ba màu	Ph
179	Đàn hương (Santalales)		<i>Viscum</i>	<i>V. indosinense</i> Dans.	Ghi Đông Dương	Ph
180			<i>Taxillus</i>	<i>T. chinensis</i> (DC.) Dans.	Hạt mọc trung quốc	Ph
181		Son cam (Opiliaceae)	<i>Cansjera</i>	<i>C. rheedii</i> Gmel.	Son cam	Ph

TIÊU BAN ĐA DẠNG SINH HỌC VÀ BẢO TỒN

182		Đàn hương (Santalaceae)	<i>Dendrotrophe</i>	<i>D. umbellata</i> (Bl.) Miq.	Thượng mộc tán	Ph		
183				<i>D. frutescens</i> (Benth.) Danser.	Thượng mộc bụi	Ph		
184	Táo Rhamnales	Họ táo (Rhamnaceae)	<i>Paliurus</i>	<i>P. ramosissimus</i> (Lour.) Poir	Táo na	Ph		
Phân lớp Cúc (Asteridae)								
185	Hoa tán (Asterales)	Hoa tán (Asteraceae)	<i>Hydrocotyle</i>	<i>H. sibthorpioides</i> Lam.	Rau má mỡ	Ch		
186					<i>H. nepalense</i> Hook.	Rau má	Ch	
187				<i>Oenanthe</i>	<i>O. javanica</i> DC.	Rau cần cơm	Th	
188	Bùi Aquifoliales	Họ Bùi (Aquifoliaceae)	<i>Ilex</i>	<i>I. brevicuspis</i> Reissek		Ph		
189						<i>I. cymosa</i> Bl.	Bùi tỳ tán	Ph
190						<i>I. umbellata</i> (Wall.) Loesen.	Bùi tán	Ph
191		Thụ đào (Icacaceae)	<i>Gnocaryum</i>	<i>G. lobbianum</i> (Miers) Kurz.	Thụ đào có mùi	Ph		
192	Hoa chuông (Campanulales)	Hoa chuông (Campanulaceae)	<i>Lobelia</i>	<i>L. chinensis</i> L.	Lô bình Trung Quốc	Th		
193				<i>Wahlenbergia</i>	<i>W. marginata</i> (Thunb.) A. DC.	Hoà liên, sâm ruộng	Th	
194	Cúc (Asterales)	Thủy nữ (Menyanthaceae)	<i>Nymphoides</i>	<i>N. montana</i> Aston	Thủy nữ	Ch		
195		Cúc (Asteraceae)	<i>Emilia</i>	<i>E. sonchifolia</i> (L.) DC.	Chua lè	Hm		
196			<i>Epaltes</i>	<i>E. australis</i> Less.	Lức bò	Hm		
197			<i>Conyza</i>	<i>C. bonariensis</i> (L.) Crong.	Cúc lá nháp	Th		
198			<i>Eclipta</i>	<i>E. prostrate</i> (L.) L.	Cỏ mực	Th		
199			<i>Vernonia</i>	<i>V. cinerea</i> (L.) Less.	Dạ hương ngưu	Th		
200				<i>V. patula</i> (Dryland.) Merr.	Nút áo tím	Th		
201			<i>Ageratum</i>	<i>A. conyzoides</i> L.	Cỏ hôi	Th		
202			<i>Bidens</i>	<i>B. pilosa</i> L.	Xuyên chỉ, đơn buốt	Ph		
203			<i>Crassocephalum</i>	<i>C. crepidioides</i> (Benth.) S. Moore	Rau tàu bay	Th		
204			<i>Grangea</i>	<i>G. maderaspatana</i> (L.) Poir.	Cải đồng	Th		
205			<i>Spilanthus</i>	<i>S. iabadacensis</i> A. H. Moore	Nút áo	Th		
206			<i>Synedrella</i>	<i>S. nodiflora</i> (L.) Gaertn.	Cúc bọ xít	Th		
207			<i>Sigesbeckia</i>	<i>S. orientalis</i> L.	Hy thiêm Cò dĩnh	Th		
208			<i>Gynura</i>	<i>G. pseudochina</i> (L.) DC	Thỏ tam thất	Th		
209			<i>Sphaeranthus</i>	<i>S. indicus</i> L.	Cỏ chân vịt	Th		
210			<i>Blumea</i>	<i>B. fistulosa</i> (Roxb.) Kurz	Hoàng đầu chụm	Ph		
211			<i>Sphaeromopha</i>	<i>S. australis</i> (Less.) Kitam.	Lức bò	Th		
212			<i>Youngia</i>	<i>Y. japonica</i> (L.) D.C.	Hoàng dương Nhật	Th		
213			<i>Launaea</i>	<i>L. sarmentosa</i> (Willd.) Sch.Bip. ex Kuntze	Sa sâm nam	Th		
Phân lớp Hoa môi (Lamiidae)								
214	Cà phê (Rubiales)	Mã tiền (Loganiaceae)	<i>Fagraea</i>	<i>F. fragrans</i> Roxb.	Trai Nam bộ	Ph		
215				<i>Strychnos</i>	<i>S. polyantha</i> Pierre ex Dop	Củ chi nhiều hoa	Ph	
216				<i>Mitrasacme</i>	<i>M. pygmaea</i> R. Br.	Tao, căng	Th	
217		Cà phê (Rubiaceae)	<i>Fagerlindia</i>	<i>F. scandens</i> (Thunb.) Tirveng.	Găng	Ph		
218			<i>Gardenia</i>	<i>G. angusta</i> (L.) Merr.		Dành dành	Ph	
219				<i>H. capitellata</i> var. <i>mollis</i> Pierre ex Pit.		An diên mềm	Th	
220				<i>H. diffusa</i> Willd.		An diên lan	Th	
221				<i>H. heynii</i> R. Br.		An diên Heyn	Th	
222				<i>Hedyotis</i>	<i>H. pinifolia</i> Wall. ex G. Don		An diên lá thông	Th
223					<i>H. trinervia</i> (Retz.) Roem. & Schult.		An diên 3 gân	Th
224					<i>H. tetragonalis</i> (Korth.) Walp.		An diên bốn cạnh	Th
225					<i>Ixora</i>	<i>I. coccinea</i> L.		Trang son, màu đơn
226			<i>I. duffii</i> T. Moore			Trang to	Ph	
227			<i>Morinda</i>	<i>M. parvifolia</i> Bartl. ex DC.		Nhàu lá nhỏ	Ph	
228			<i>Mussaenda</i>	<i>M. cambodiana</i> Pierre ex Pit.		Bướm bạc	Ph	
229			<i>Pavetta</i>	<i>P. cambodiensis</i> Brem.		Đọt sành Cambốt	Ph	
230			Trúc đào (Apocynaceae)	<i>Psychotria</i>	<i>P. rubra</i> (Lour.) Poir.		Lầu	Ph
231					<i>P. sarmentosa</i> Bl.		Lầu leo	Th
232		<i>Psydrax</i>			<i>P. umbellata</i> (Wight) Bridson		Căng tán	Ph
233		<i>Randia</i>			<i>G. dumetorum</i> Retz.		Găng	Ph
234		<i>Gymnanthera</i>			<i>G. nitida</i> R. Br.		Lỏa hùng	Ph
235		<i>Hoya</i>			<i>H. hanhiae</i> V. T. Pham & Aver. sp. nov.		Cầm cù Hạnh	Ph
236					<i>H. fungii</i> Merr.		Cầm cù cát	Ph
237					<i>H. kerrii</i> Craib		Cầm cù xoan ngược	Ph
238			<i>H. crassipetiolata</i> Aver., V. T. Pham & T. A. Le		Cầm cù cát	Ph		
239		<i>Cerbera</i>	<i>C. manghas</i> L.		Mướp sát	Ph		
240		<i>Strophanthus</i>	<i>S. divaricatus</i> (Lour.) Hook. & Arn.		Sừng dê	Ph		
241		<i>Alyxia</i>	<i>A. racemosa</i> Pit.		Ngón chùm	Ph		
242		<i>A. pseudosinensis</i> Pit.			Ngón Trung Quốc	Ph		
243		<i>Catharanthus</i>	<i>C. roseus</i> (L.) G. Don		Dừa cạn	Ph		
244	<i>Tabernaemontana</i>	<i>T. crispa</i> Roxb.		Lãi trâu nhàn	Ph			
245			<i>T. pallida</i> Pierre ex Spire		Ốt rừng	Ph		

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 7

246				<i>T. buffalina</i> Lour.	Sừng trâu	Ph	
247			<i>Wrightia</i>	<i>W. pubescens</i> R. Br. subsp. <i>lanati</i> (Bl.)	Lông mức lông, mốc	Ph	
248			<i>Gymnema</i>	<i>G. silvestre</i> (Retz.) R. Br. Ex Schult.	Lôa ty rừng	Ph	
249				<i>G. albiflorum</i> Cost.	Lôa ty trắng	Ph	
250	Cà (Solanales)	Họ Cà (Solanaceae)	<i>Solanum</i>	<i>S. americanum</i> Milt.	Lù lù đục	Th	
251				<i>S. diphyllum</i> L.	Cà hai lá	Th	
252		Bìm bìm (Convolvulaceae)	<i>Evolvulus</i>	<i>E. alsinoides</i> (L.) L.	Bắt giao	Th	
253			<i>Impomoea</i>	<i>I. imperati</i> (Vahl) Griseb.	Rau muống biển	Hm	
254				<i>I. obscura</i> (L.) Ker. Gawl.	Bìm trắng, bìm mờ	Ph	
255		<i>Xenostegia</i>	<i>X. tridentata</i> (L.) Austin & Staples.	Bìm ba răng	Ph		
256	Vòi voi (Boraginales)	Vòi voi (Boraginaceae)	<i>Heliotropium</i>	<i>H. indicum</i> L.	Vòi voi	Th	
257			<i>Carmone</i>	<i>C. microphylla</i> (Lam.) Don	Cùm rùm	Ph	
258	Hoa môi (Lamiales)	Hoa mõm sói (Scrophulariaceae)	<i>Adenosma</i>	<i>A. aeruleum</i> R. Br.	Nhân trần	Ph	
259				<i>Centranthera</i>	<i>C. tranquebarica</i> (Spreng.) Merr.	Tâm hùng mìn	Hm
260				<i>Bacopa</i>	<i>B. momieri</i> (L.) Wettst.	Rau dăng biển	Cr
261				<i>Lindernia</i>	<i>L. antipoda</i> (L.) Alston	Mán đất	Ch
262					<i>L. crustacea</i> (L.) F. Muell.	Lữ dăng cần	Ch
263					<i>L. parviflora</i> (Roxb.) Haines	Lữ dăng	Ch
264				<i>Enydra</i>	<i>E. fluctuans</i> Lour.	Rau ngó	Cr
265				<i>Angelonia</i>	<i>A. goyazensis</i> Benth	Ngọc hân	Th
266				<i>Torenia</i>	<i>T. concolor</i> Lindl.	Tô liên cùng mẫu	Th
267				<i>Hygrophila</i>	<i>H. salicifolia</i> (Vahl) Nees	Đỉnh lịch	Th
268			Ô rô (Acanthaceae)	<i>Pseuderanthemum</i>	<i>P. polyanthum</i> (C. B. Clarke ex Oliver) Merr.	Xuân hoa	Th
269				<i>Justicia</i>	<i>J. gendarussa</i> Durm. f.	Thuốc trặc	Th
270				<i>Thunbergia</i>	<i>T. fragrans</i> Roxb.	Cát dăng thơm	Ph
271			Rong ly (Lentibulariaceae)	<i>Utricularia</i>	<i>U. aurea</i> Lour.	Nhĩ cần vàng	Cr
272					<i>U. gibba</i> L.	Cỏ giầy gibba	Cr
273				<i>U. minutissima</i> Vahl	Nhĩ cần tím	Cr	
274		Cỏ roi ngựa (Verbenaceae)	<i>Clerodendrum</i>	<i>C. paniculatum</i> L.	Xích đồng nam	Ph	
275					<i>C. lanessanii</i> Dop	Ngọc nữ lanessen	Ph
276					<i>C. robinsonii</i> Dop	Ngọc nữ vàng	Ph
277					<i>C. wallichii</i> Merr.	Ngọc nữ Walchic	Ph
278				<i>Phyla</i>	<i>P. nodiflora</i> (L.) Greene	Dây lức	Ch
279				<i>Vitex</i>	<i>V. rotundiflora</i> L.	Từ bi biển	Ph
280		<i>Stachytarpheta</i>	<i>S. jamaicensis</i> (L.) Vahl	Hải tiêu đuôi chuột	Th		
281		Hoa môi (Lamiaceae)	<i>Leucas</i>	<i>L. zeylanica</i> (L.) R. Br.	Mề đất	Th	
282			<i>Nosema</i>	<i>N. cochinchinensis</i> (Luor.) Merr.	Cầm thù trung việt	Th	
283			<i>Pogostemon</i>	<i>P. stellatus</i> (Lour.) Kuntze	Hồng vĩ hình sao	Hm	
284	Bộ Nhài (Oleales)	Nhài (Oleaceae)	<i>Olea</i>	<i>O. dentata</i> Wall.	Oliu có răng	Ph	
285					<i>O. dioica</i> Robx.	Lọ nghệ	Ph
Lớp Hành Liliopsida							
Phân lớp trạch tả Alismatidae							
286	Ráy (Arales)	Ráy (Araceae)	<i>Lasia</i>	<i>L. spinosa</i> (L.) Thw.	Chóc gai	Hm	
287			Bèo cái (Pistiaceae)	<i>Pistia</i>	<i>P. stratiotes</i> L.	Bèo cái	Cr
288			Bèo cám (Lemnaceae)	<i>Lemma</i>	<i>L. minor</i> L.	Bèo cám	Cr
289	Lá Sắn (Hydrocharitales)	Rong đuôi chồn (Hydrocharitaceae)	<i>Ottelia</i>	<i>O. alismoides</i> (L.) Pers.	Mã đề nước	Cr	
Phân lớp hành Liliidae							
290	Hành (Liliales)	Hành (Liliaceae)	<i>Dianella</i>	<i>D. ensifolia</i> (L.) DC.	Xương quạt	Cr	
291				<i>Chlorophytum</i>	<i>C. laxum</i> R. Br.	Lục thảo thưa	Cr
292	Thùy tiên (Amaryllidales)	Phormiaceae	<i>Dianella</i>	<i>D. nemorosa</i> Lam.	Hương lâu	Cr	
293	Khúc khắc (Smilacales)	Khúc khắc (Smilacaceae)	<i>Smilax</i>	<i>S. ovalifolia</i> Roxb.	Kim cương lá xoan	Ph	
294					<i>S. riparia</i> A. DC.	Kim cương bờ	Cr
295	Lan (Orchidales)	Lan (Orchidaceae)	<i>Renanthera</i>	<i>R. coccinea</i> Lour.	Lan phượng vĩ	Ph	
296	Măng tây (Asparagales)	Huyết giác (Dracaenaceae)	<i>Dracaena</i>	<i>D. angustifolia</i> Roxb.	Phất dụ hẹp	Ph	
297	Dừa gai (Pandanales)	Dừa gai (Pandanaeae)	<i>Pandanus</i>	<i>P. tectorius</i> Parkinson ex Zucc.	Dừa đại	Ph	
298	Bộ củ nâu (Dioscoreales)	Củ nâu (Dioscoreaceae)	<i>Dioscorea</i>	<i>D. arachnida</i> Prain & Burk	Tù ngấm	Ph	
Phân lớp cau Arecidae							
299	Cau (Areciales)	Cau (Arecaceae)	<i>Caryota</i>	<i>C. mitis</i> Lour.	Đùng đình	Ph	
300				<i>Veitchia</i>	<i>V. merrillii</i> (Becc.) H. Moore	Cau trắng	Ph
Phân lớp thài lài Commelinidae							
301	Thài lài (Commeliniales)	Thài lài (Commelinaceae)	<i>Cyanotis</i>	<i>C. burmanniana</i> Wight	Bích trai Burmann	Ch	
302			<i>Cyanotis</i>	<i>C. arachnoidea</i> C. B. Clarke.	Bích trai nhện	Ch	

TIỂU BAN ĐA DẠNG SINH HỌC VÀ BẢO TỒN

303			<i>Murdannia</i>	<i>M. bracteata</i> (C. B. Clarke) J. K. Morton ex D.Y.Hong	Trai lá hoa	Ch			
304				<i>M. spirata</i> (L.) Brückn.	Lỏa trai xoắn	Ch			
305				<i>M. versicolor</i> (Dalz.) Bruckner.	Củ éo	Ch			
306				<i>M. vaginata</i> (L.) Bruckner.	Lỏa trai đao	Ch			
307			<i>Commelina</i>	<i>C. diffusa</i> Burm.	Thài lài trắng	Ch			
308		Cỏ đuôi lươn (Philydraceae)	<i>Phylidrum</i>	<i>P. lanuginosum</i> Banks & Sol. ex Gaertn.	Cỏ đuôi lươn	Cr			
309		Lục bình (Pontederiaceae)	<i>Eichhornia</i>	<i>E. crassipes</i> (C. Mart.) Solms	Bèo Lục Bình	Cr			
310			<i>Momochoria</i>	<i>M. vaginalis</i> (Burm.f.) C.Presl ex Kunth	Rau mác bao	Cr			
311	Gừng (Zingiberales)	Gừng (Zingiberaceae)	<i>Alpinia</i>	<i>A. chinensis</i> (Retz.) Rosc.	Riềng tàu	Cr			
312			<i>Languas</i>	<i>L. officinarum</i> (Hance) Phamhoang.	Riềng thuốc	Cr			
313			<i>Zingiber</i>	<i>Z. zerumbet</i> (L.) J.E. Sm.	Gừng gió,	Cr			
314			Ngải hoa (Cannaceae)	<i>Canna</i>	<i>C. silvestris</i> Roscoe.	Ngải hoa đỏ	Th		
315	Hoàng đầu (Xyridales)	Hoàng đầu (Xyridaceae)	<i>Xyris</i>	<i>X. complanata</i> R. Br.	Hoàng đầu dẹp	Cr			
316				<i>X. bancana</i> Miq.	Hoàng đầu vuông	Cr			
317			Cỏ dùi trống (Eriocaulaceae)	<i>Eriocaulon</i>	<i>E. nigrum</i> Lec.	Dùi trống đen	Cr		
318				<i>E. sexangulare</i> L.	Cốc tinh thảo	Cr			
319	Bách (Juncales)	Cói (Cyperaceae)	<i>Cyperus</i>	<i>C. radians</i> Nees & Mey. ex Kunth	Cói xạ	Cr			
320						<i>C. stoloniferus</i> Valh.	Củ gấu biển	Cr	
321						<i>C. rotundus</i> L.	Củ gấu	Cr	
322						<i>C. sphaelatus</i> Rottb.	Cói phù	Cr	
323						<i>E. atropurpurea</i> (Retz.) J.Presl & C. Presl	Năng nâu	Cr	
324						<i>E. parvula</i> (Rome. &Schult.) Link ex Bluff & al.	Năng tiểu	Cr	
325					<i>Fimbristylis</i>	<i>F. aphylla</i> Steud.	Mao thư không lá	Cr	
326						<i>F. argentea</i> (Rottb.) Vahl	Mao thư bạc	Cr	
327						<i>F. ferruginea</i> (L.) Vahl	Cói quần nâu	Cr	
328						<i>F. globulosa</i> (Retz.) Kunth	Cói quần bông tròn	Cr	
329						<i>F. insignis</i> Thwaites	Cói quần có đầu	Cr	
330						<i>F. nutans</i> (Retz.) Vahl	Cói quần nghiêng	Cr	
331						<i>F. pauciflora</i> R. Br.	Cói quần lông bò	Cr	
332						<i>F. sericea</i> (Poir.) R. Br.	Cói quần lông tơ	Cr	
333					<i>F. squarrosa</i> Vahl	Cói quần rập	Cr		
334					<i>Fuirena</i>	<i>F. ciliaris</i> (L.) Roxb.	Cỏ đấng lông	Th	
335					<i>Pycneus</i>	<i>P. polystachyos</i> (Rottb.) P. Beauv.	Cói trục dài nhiều bông	Th	
336					<i>Rhynchospora</i>	<i>R. wightiana</i> (Nees) Steud.	Chùy từ wight	Th	
337					<i>Schoenus</i>	<i>S. falcatus</i> R. Br.	Son cong	Th	
338					<i>Scirpus</i>	<i>S. juncooides</i> Roxb.	Cói giùi bắc	Th	
339						<i>S. squarrosus</i> L.	Cói giùi rập	Th	
340					<i>Scleria</i>	<i>S. purpurascens</i> Steud.	Đưng đỏ	Th	
341						<i>S. tonkinensis</i> C.B. Cl.	Cương Bắc bộ	Th	
342					<i>Kyllinga</i>	<i>K. nemoralis</i> (Forst. & Forst. f.) Dandy ex Hutch. & Dalz.	Bạc đầu rừng	Cr	
343			Chanh lương (Restionales)	Mây nước (Flagellariaceae)	<i>Flagellaria</i>	<i>F. indica</i> L.	Mây nước	Ph	
344				Chanh lương (Restionaceae)	<i>Leptocarpus</i>	<i>L. disjunctus</i> Mast.	Chanh lương	Cr	
345				Trung gân (Centrolepidaceae)	<i>Centrolepis</i>	<i>C. banksii</i> (R.Br.) Roem & Sch.	Trung lân á	Cr	
346			Cỏ (Poales)	Cỏ (Poaceae)	<i>Bambusa</i>	<i>B. procera</i> Chew. & Camus.	Lỗ ô	Ph	
347						<i>Chrysopogon</i>	<i>C. aciculartus</i> (Retz.) Trin.	Cỏ may	Hm
348							<i>C. orientalis</i> (Desv.) A. Cam.	Cỏ may đồng	Hm
349						<i>Eragrostis</i>	<i>E. cilianensis</i> (All.) Vign. ex Janch.	Tinh thảo hôi	Cr
350							<i>E. malayana</i> Stapf.	Tinh thảo mã lai	Cr
351							<i>E. unioloides</i> (Retz.) Nees ex Steud.	Tinh thảo đỏ	Cr
352						<i>Eremochloa</i>	<i>E. ciliaris</i> (L.) Merr.	Bản thảo rìa	Cr
353		<i>Eriachne</i>			<i>E. pallescens</i> R. Br.	Mao tái	Cr		
354		<i>Ischaemum</i>			<i>I. barbatum</i> (Retz.) var. <i>lodiculare</i> (Ness) Jans.	Mỏm nốt	Cr		
355		<i>Sphaerocaryum</i>			<i>S. malaccense</i> (Trin.) Pilg.	Cầu bán	Cr		
356		<i>Axonopus</i>			<i>A. compressus</i> (Sw.) P. Beaur	Cỏ lá gừng	Cr		
357		<i>Brachiaria</i>			<i>B. mutica</i> Stapf	Cỏ lông tây	Cr		
358		<i>Eleusine</i>			<i>E. indica</i> (L.) Gaertn	Cỏ Mần trầu	Cr		
359		<i>Cynodon</i>			<i>C. dactylon</i> (L.) Pers.	Cỏ chi	Cr		
360		<i>Digitaria</i>			<i>D. ciliaris</i> (Retz.) Koel.	Túc hình rìa	Th		
361					<i>D. heterantha</i> (Hook. F.) Merr.	Túc hình dị hoa	Th		
362					<i>D. setigera</i> Roth ex Roem. & Sch.	Tú chính	Cr		
363		<i>Eriochloa</i>			<i>E. procera</i> (Retz.) Hubb.	Cỏ mặt	Cr		
364		<i>Imperata</i>			<i>I. cilindrica</i> (L.) Beauv	Cỏ tranh	Cr		

365			<i>P. conjugatum</i> Berg	San cấp	Th
366		<i>Paspalum</i>	<i>P. paspaloides</i> (Michx.) Scribn.	San nước	Th
367			<i>P. orbiculare</i> Forst.	San trứng	Cr
368		<i>Spinifex</i>	<i>S. littoreus</i> (Burm. F.) Merr.	Cỏ chồng	Cr
369		<i>Perotis</i>	<i>P. indica</i> (L.) Kuntze	Thiên nhĩ Ấn	Cr
370		<i>Sacciolepis</i>	<i>S. india</i> (L.) Kuntze	Bắc nhò	Cr

Chú thích: Ph - Cây chồi trên; Ch - Cây chồi sát đất; Hm - Cây chồi nửa ản; Cr - Cây chồi ản; Th - Cây một năm

Trong 370 loài, có 2 loài được ghi tên trong Sách Đỏ Việt Nam là Ghi Đông Dương (*Viscum indosinense*) - cấp đánh giá hiếm (bậc R) và Gõ (*Sindora tokinensis*) - cấp đánh giá sẽ nguy cấp (bậc V). Ngoài ra, có 5 loài chưa được ghi nhận trong Hệ thực vật Việt Nam: *Salacia reticulata*; *Nymphoides montana*; *Pseuderanthemum polyanthum*, *Ilex brevicuspis*. Lần đầu tiên ghi nhận sự phân bố một cách tự nhiên của họ Trung ngân (Centrolepidaceae) và họ Thụ đào (Icacinaceae) tại vùng đất cát.

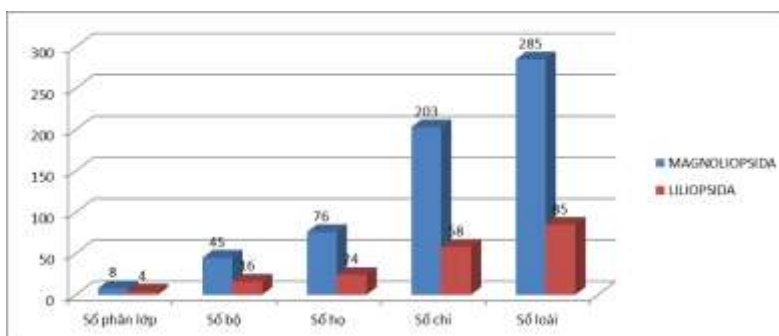
2. Sự phân bố các taxon ở các bậc phân loại

Thông qua bảng danh lục thành phần loài, chúng tôi đã thống kê và nhận thấy số loài phân bố không đều ở các bậc phân loại khác nhau thể hiện ở bảng 2, hình 1, 2.

Bảng 2

Sự phân bố các taxon ở các bậc phân loại

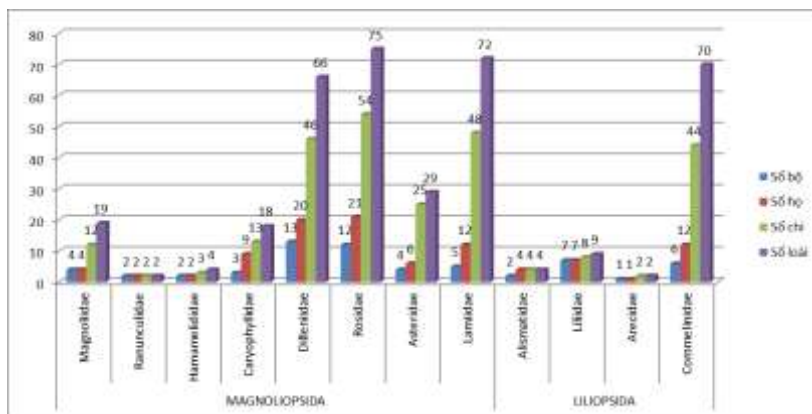
Phân lớp	Bộ		Họ		Chi		Loài	
	Số bộ	Tỷ lệ %	Số họ	Tỷ lệ %	Số chi	Tỷ lệ %	Số loài	Tỷ lệ %
Magnoliidae	4	6,56	4	4	12	4,6	19	5,14
Ranunculidae	2	3,28	2	2	2	0,77	2	0,54
Hamamelididae	2	3,28	2	2	3	1,15	4	1,08
Caryophyllidae	3	4,92	9	9	13	4,98	18	4,86
Dilleniidae	13	21,31	20	20	46	17,62	66	17,84
Rosidae	12	19,67	21	21	54	20,69	75	20,27
Asteridae	4	6,56	6	6	25	9,58	29	7,84
Lamiidae	5	8,2	12	12	48	18,39	72	19,46
Alismatidae	2	3,28	4	4	4	1,53	4	1,08
Liliidae	7	11,48	7	7	8	3,07	9	2,43
Arecidae	1	1,64	1	1	2	0,77	2	0,54
Commelinidae	6	9,84	12	12	44	16,86	70	18,92



Hình 1: Sự phân bố các taxon ở lớp Thực vật Hai lá mầm và Một lá mầm

Số lượng loài thuộc lớp Hai lá mầm chiếm tỉ lệ 77% với 285 loài lớn hơn so với lớp Một lá mầm chiếm 23% với 85 loài.

Từ bảng 2 cho thấy có 4 phân lớp chiếm một số lượng loài rất lớn lần lượt là: phân lớp Hoa hồng (75 loài), phân lớp Hoa môi (72 loài), phân lớp Thài lài (70 loài) và phân lớp Sô (66 loài). Phân lớp Hoa hồng và phân lớp Sô có số lượng của các taxon trên loài phong phú và phân bố đồng đều hơn. Hai phân lớp còn lại là phân lớp Thài lài và phân lớp Hoa môi kém phong phú ở các taxon bậc bộ, phân lớp Thài lài chỉ phân bố trong 6 bộ; phân lớp Hoa môi chỉ phân bố trong 5 bộ.



Hình 2: Sự phân bố các taxon ở các phân lớp

Trong số 61 bộ thực vật có hoa được ghi nhận ở hệ thực vật này thì bộ Cà phê (36 loài), bộ Hoa môi (26 loài), bộ Thầu dầu (26 loài), bộ Cỏ (25 loài), bộ Bắc (24 loài), bộ Đậu (23 loài) và bộ Cúc (20 loài) là những bộ chiếm ưu thế về số lượng loài.

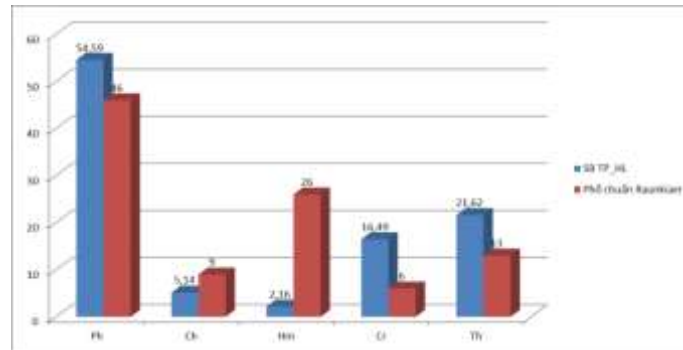
Trong tổng số 370 loài ghi nhận tại khu vực nghiên cứu được phân bố trong 100 họ, trong đó có một số họ chiếm ưu thế như: họ Cỏ (25 loài), họ Cói (24 loài), họ Đậu (23 loài), họ Cúc (19 loài), họ Thầu dầu (18 loài), họ Cà phê (17 loài), họ Trúc đào (16 loài). Kết quả của chúng tôi phù hợp với kết quả nghiên cứu của M. Ravanbakhsh [12]; nhóm tác giả A. A. Emad [10]. Các tác giả đều nhận xét rằng họ Cỏ, họ Cói chiếm ưu thế trong vùng cát ven biển. Sự chiếm ưu thế của các họ này phản ánh điều kiện môi trường nhiều ánh sáng, độ ẩm thấp hoặc môi trường khô hạn đặc trưng của vùng cát ven biển.

3. Phổ dạng sống

Trên cơ sở số liệu phân tích được và theo hệ thống phân chia dạng sống của Raunkiaer (1934), chúng tôi xây dựng phổ dạng sống hay phổ sinh học (Biological Spectrum-SB) như sau: 54,59 Ph + 5,14 Ch + 2,16 Hm + 16,49 Cr + 21,62 Th.

Từ hình 3 cho thấy tỉ lệ cây chồi trên chiếm tỉ lệ cao nhất (54,59%) tiếp sau đó là các nhóm cây nhóm cây một năm (21,62%), chồi ẩn (16,58%), nhóm cây chồi sát mặt đất (5,14%) và cuối cùng nhóm cây chồi nửa ẩn (2,16%).

Kết quả nghiên cứu thấy nhóm cây chồi trên cao hơn so với phổ chuẩn nên phản ánh khí hậu nhiệt đới. Tuy nhiên, tỉ lệ cây chồi ẩn, cây một năm rất cao so với phổ chuẩn nói lên điều kiện khí hậu khô hạn, khắc nghiệt đặc trưng cho vùng đất cát ven biển (hình 3). Từ kết quả phổ dạng sống cho thấy vùng đất cát huyện Triệu Phong và Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị có kiểu khí hậu nhiệt đới và khắc nghiệt.



Hình 3: Phổ dạng sống của hệ thực vật trên đất cát tại huyện Triệu Phong và Hải Lăng (SB TP_HL)

III. KẾT LUẬN

Thực vật có hoa phân bố trên vùng đất cát của huyện Triệu Phong và Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị có 370 loài thuộc 61 bộ, 100 họ, 261 chi và 12 phân lớp. Có 2 loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (*Sindora tokinnensis* K. Lars. & S. S. Lars., *Viscum indochinensis* Dans.).

Lớp Ngọc lan chiếm ưu thế so với lớp Loa kèn ở tất cả các bậc phân loại. Phân lớp Hoa hồng, phân lớp Hoa môi, phân lớp Thài lài và phân lớp Sổ có sự phong phú nhất về số lượng loài.

Trong số 61 bộ thực vật có hoa được ghi nhận ở hệ thực vật này thì bộ Cà phê, bộ Hoa môi, bộ Thầu dầu, bộ Cỏ, bộ Bắc, bộ Đậu và bộ Cúc là những bộ chiếm ưu thế về số lượng loài.

Trong số 100 họ thực vật các họ chiếm ưu thế về số lượng loài như: họ Cỏ, họ Cói, họ Đậu, họ Cúc, họ Thầu dầu, họ Cà phê và họ Trúc đào.

Phổ dạng sống của thực vật có hoa ở huyện Triệu Phong và Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị là 54,59 Ph + 5,14 Ch + 2,16 Hm + 16,49 Cr + 21,62 Th.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Alsherif E. A. & cs.** 2013. "Floristic composition, life form and chorology of plant life at Khulais region, Western Saudi Arabia", Pak. J. Bot., 45(1): 29-38.
2. **Nguyễn Tiến Bản,** 1997. *Cẩm nang tra cứu và nhận biết các họ thực vật hạt kín ở Việt Nam*, Nxb., Nông nghiệp, Hà Nội.
3. **Võ Văn Chi & Trần Hợp,** 1999. *Cây cỏ có ích Việt Nam*, Nxb. Giáo dục.
4. **Hoàng Chung,** 2009. *Các phương pháp nghiên cứu quần xã thực vật*. Nxb. Giáo dục.
5. **Dieter Mueller - Combois, Hienz Ellenberg,** 1974. *Aims and Methods of Vegetation Ecology*. John Wiley & Sons. Pp 74.
6. **Phạm Hoàng Hộ,** 1999 & 2003. *Cây cỏ Việt Nam*, quyển I, II, III, Nxb. Trẻ.
7. **Kindt R., Coe R.,** 2005. "Tree diversity analysis". A manual and soft ware for common statistical methods for ecological and biodiversity studies, Published World Agroforestry Centre.
8. **Klein R. M. & Klein D. T.,** 1979. *Phương pháp nghiên cứu thực vật*, tập 1. Nguyễn Tiến Bản & Nguyễn Như Khanh (dịch). Nxb. Khoa học và Kỹ thuật Hà Nội.

9. **Đỗ Tất Lợi**, 2003. *Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam*, Nxb. Y học.
10. **Ravanbakhsh M. & cs.** 2013. “Flora, life form and chorotypes of coastal sand dune of southwest of Caspian sea, Gilan province, N. Iran”, *Journal of novel applied sciences*, ISSN 2322-5149.
11. **Takhtajan A.** 2009. *Flowering plants*, Spinger, Second edition.
12. **Nguyễn Nghĩa Thìn**, 2007. *Các phương pháp nghiên cứu thực vật*. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
13. **Trung tâm Khoa học Tự nhiên và Công nghệ Quốc gia**, 2002. *Thực vật chí Việt Nam*. Nxb. Khoa học và Kỹ thuật.
14. **Viện Điều tra quy hoạch rừng - Bộ lâm nghiệp**, 1971 & 1980. *Cây gỗ rừng Việt Nam*. Tập I, II, III, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.

FLORAL DIVERSITY OF THE SAND DUNE AREAS OF TRIEU PHONG AND HAI LANG DISTRICT, QUANG TRI PROVINCE

Hoang Xuan Thao, Le Tuan Anh, Ngo Thi Diem My

SUMMARY

The present work documents the floristic diversity of the sand dunes of Trieu Phong and Hai Lang Districts, Quang Tri Province. 370 species belonging to 261 genera, 100 families, 61 orders, and 12 subclasses have been listed. Two threatened species have also been recorded i.e. *Sindora tokinnensis* K.Lars. & S. S, Lars. and *Viscum indochinensis* Dans. Magnoliopsida was found more dominant than Liliopsida. Rosidae, Lamiidae, Commelinidae and Dilleniidae subclasses were found more species rich than the others subclasses with 75, 72, 70 and 66 species, respectively. Rubiales (36 species), Lamiales (26 species), Euphorbiales (26 species), Poales (25 species), Juncales (24 species), Fabales (23 species) and Asterales (20 species) are the dominant orders in terms of the number of species. Among 100 flowering plant families, dominant families were Poaceae (25 species), Cyperaceae (24 species), Fabaceae (23 species), Asteraceae (19 species), Euphorbiaceae (18 species), Rubiaceae (17 species), and Apocynaceae (16 species). Biological Spectrum of flowering plants on sand dunes of Trieu Phong and Hai Lang districts, Quang Tri province is reported here as 54,59 Ph + 5,14 Ch + 2,16 Hm + 16,49 Cr + 21,62 Th.